

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Tài Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2012)
Ông Bùi Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Toàn	Thành viên
Bà Phạm Thị Đào	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Số: 0081 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2012, từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được soát xét kèm theo bao gồm số liệu trình bày của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 cho mục đích so sánh. Chúng tôi không tiến hành soát xét cũng như kiểm toán các số liệu so sánh này theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến cho các số liệu này.



Trần Đình Nghị Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		152.950.628.231	151.827.274.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.487.078.965	55.518.261.203
1. Tiền	111		10.866.787.959	13.951.594.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.620.291.006	41.566.666.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	12.330.822.600	16.947.307.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.228.710.080	21.649.710.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.897.887.480)	(4.702.402.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.156.671.820	70.294.339.970
1. Phải thu khách hàng	131		54.515.203.422	65.190.268.680
2. Trả trước cho người bán	132		13.711.818.335	13.566.182.221
3. Các khoản phải thu khác	135	6	7.478.439.006	10.222.143.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.548.788.943)	(18.684.254.457)
IV. Hàng tồn kho	140	7	2.879.474.463	3.334.763.105
1. Hàng tồn kho	141		2.879.474.463	3.334.763.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.096.580.383	5.732.602.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.296.334.534	3.598.130.973
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.426.908	112.661.213
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	366.490.597
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.743.818.941	1.655.319.371
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+260)	200		177.977.203.673	188.159.718.268
I. Tài sản cố định	220		167.701.974.524	178.065.878.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	161.570.023.300	171.985.026.234
- Nguyên giá	222		262.088.483.640	253.643.085.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.518.460.340)	(81.658.059.239)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.978.820.315	5.927.721.783
- Nguyên giá	228		6.196.798.305	6.108.205.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(217.977.990)	(180.483.402)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		153.130.909	153.130.909
II. Bất động sản đầu tư	240	10	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.763.769.149	1.582.379.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	441.382.549	1.163.157.342
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.322.386.600	419.222.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.927.831.904	339.986.992.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		95.049.244.524	107.671.697.964
I. Nợ ngắn hạn	310		89.936.813.506	102.894.668.599
1. Phải trả người bán	312		75.826.054.379	77.895.853.165
2. Người mua trả tiền trước	313		471.148.846	16.328.601.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.694.192.763	2.421.901.692
4. Phải trả người lao động	315		5.796.798.517	2.590.316.716
5. Chi phí phải trả	316		1.249.289.096	1.951.989.819
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.670.300.461	1.706.005.763
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		229.029.444	-
II. Nợ dài hạn	330		5.112.431.018	4.777.029.365
1. Phải trả dài hạn khác	333	13	4.875.193.549	4.541.035.181
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		177.994.475	120.904.808
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		59.242.994	115.089.376
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		235.878.587.380	232.315.294.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	235.878.587.380	232.315.294.436
1. Vốn điều lệ	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		115.764.722	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.762.822.658	2.315.294.436
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		330.927.831.904	339.986.992.400



Nguyễn Duyên Hiếu
Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phan Thị Diệu Thúy

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)	
			Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		405.788.227.329	211.718.555.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.446.506	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	405.752.780.823	211.718.555.328
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	395.670.149.451	204.039.195.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.082.631.372	7.679.360.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.774.650.324	5.460.055.245
7. Chi phí tài chính	22	19	99.325.000	3.014.241.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		99.325.000	2.287.551.872
8. Chi phí bán hàng	24		205.921.579	398.475.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.933.921.281	9.660.176.532
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.618.113.836	66.521.006
11. Thu nhập khác	31		1.054.254.978	25.947.800
12. Chi phí khác	32		591.772.297	1.138.610
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		462.482.681	24.809.190
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.080.596.517	91.330.196
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1.285.774.129	22.832.549
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.794.822.388	68.497.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	165	3



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.080.596.517	91.330.196
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.564.532.565	14.218.772.334
Các khoản dự phòng	03	60.019.586	722.497.000
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.350.421.565)	(2.470.622.436)
Chi phí lãi vay	06	99.325.000	2.287.551.872
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.454.052.103	14.849.528.966
Biến động các khoản phải thu	09	13.707.824.536	8.915.549.048
Biến động hàng tồn kho	10	455.288.642	4.886.999.311
Biến động các khoản phải trả	11	(17.186.401.603)	(1.586.122.665)
Biến động chi phí trả trước	12	1.023.571.232	(683.459.996)
Tiền lãi vay đã trả	13	(99.325.000)	(1.931.561.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(224.766.132)	(254.225.951)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.016.516.725
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.006.130.140)	(24.451.773.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.124.113.638	1.761.449.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.464.613.120)	(7.775.361.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	918.181.820	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	-	(15.246.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	26	5.421.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.970.135.424	2.577.918.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.844.704.124	(20.443.442.696)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	26.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	(432.064.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(432.064.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.968.817.762	(19.114.057.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.518.261.203	83.502.080.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76.487.078.965	64.388.022.445

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 3.273.910.722 đồng (6 tháng đầu năm 2011 không đồng) là giá trị tài sản mua sắm và chi phí đầu tư xây dựng phát sinh trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Duyên Hiếu
Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (“gọi tắt là Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 817 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 379 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Đại Hùng: 18 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Côn Sơn: 18 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm Bảo dưỡng và Kinh doanh Ô tô: 18 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Ninh Thuận: Xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Quảng Ngãi: Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Vũng Tàu: 101 Lê Lợi, phường 6, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được phép trích cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất lâu dài và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm máy bộ đàm và đồng hồ tính cước gắn trên xe taxi, chi phí xây dựng nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Máy bộ đàm và đồng hồ tính cước gắn trên xe taxi được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian bốn năm.

Chi phí xây dựng nhà xưởng trên đất thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến bốn năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	469.498.991	92.802.919
Tiền gửi ngân hàng	10.397.288.968	13.858.791.584
Các khoản tương đương tiền	65.620.291.006	41.566.666.700
	<u>76.487.078.965</u>	<u>55.518.261.203</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 12% (năm 2011: 14%).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	9.825.000.000	15.246.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(3.897.887.480)	(4.702.402.380)
	<u>12.330.822.600</u>	<u>16.947.307.700</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên ba tháng tới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 11% đến 13% (năm 2011: 13%).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.033.321.871	2.311.066.426
Các đơn vị khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.040.418.143	1.964.102.458
Các đơn vị ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.391.685	205.153.590
Cán bộ, nhân viên Công ty	356.233.805	4.940.716.409
Tài xế lái xe taxi	831.073.502	801.104.643
	<u>7.478.439.006</u>	<u>10.222.143.526</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nguyên vật liệu	-	663.404.121
Công cụ, dụng cụ	2.879.474.463	1.503.413.963
Hàng hóa	-	1.167.945.021
	<u>2.879.474.463</u>	<u>3.334.763.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2012	2.573.048.164	249.717.069.858	1.306.967.451	46.000.000	253.643.085.473
Tăng trong kỳ	-	9.612.040.913	37.889.809	-	9.649.930.722
Giảm khác	-	(1.204.532.555)	-	-	(1.204.532.555)
Tại ngày 30/6/2012	2.573.048.164	258.124.578.216	1.344.857.260	46.000.000	262.088.483.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2012	640.052.277	80.213.930.273	800.243.356	3.833.333	81.658.059.239
Khấu hao trong kỳ	159.794.028	19.250.086.833	113.323.782	3.833.334	19.527.037.977
Giảm khác	-	(666.636.876)	-	-	(666.636.876)
Tại ngày 30/6/2012	799.846.305	98.797.380.230	913.567.138	7.666.667	100.518.460.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	1.773.201.859	159.327.197.986	431.290.122	38.333.333	161.570.023.300
Tại ngày 31/12/2011	1.932.995.887	169.503.139.585	506.724.095	42.166.667	171.985.026.234

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với giá trị là 1.520.772.608 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 422.913.968 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012	5.664.238.165	443.967.020	6.108.205.185
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	88.593.120	-	88.593.120
Tại ngày 30/6/2012	5.752.831.285	443.967.020	6.196.798.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	-	180.483.402	180.483.402
Khấu hao trong kỳ	-	37.494.588	37.494.588
Tại ngày 30/6/2012	-	217.977.990	217.977.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	5.752.831.285	225.989.030	5.978.820.315
Tại ngày 31/12/2011	5.664.238.165	263.483.618	5.927.721.783

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8.511.460.000 đồng). Ban Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của các lô đất trên tương đương với giá trị ghi sổ, do đó, không cần thiết phải trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nhà xưởng tạm xây	437.332.549	557.521.081
Chi phí trang bị cho kinh doanh xe taxi	4.050.000	605.636.261
	441.382.549	1.163.157.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	568.802.151	2.192.467.361
Thuế thu nhập cá nhân	430.873.212	229.434.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	694.517.400	-
	<u>1.694.192.763</u>	<u>2.421.901.692</u>

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện các khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ này được hoàn trả khi Công ty chấm dứt hợp đồng lao động với tài xế xe taxi.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Giá trị và số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.000.000	23.000.000
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày 30/6/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH MTV Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm khí	45.000.000.000	19,57	45.000.000.000	19,57
Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	13,04	30.000.000.000	13,04
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	15.000.000.000	6,52	15.000.000.000	6,53
Tổng Công ty cổ phần Vận Tải Dầu Khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Các cổ đông khác	87.962.280.000	38,24	87.962.280.000	38,24
	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ đông VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	230.000.000.000	-	45.897.151	230.045.897.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.269.397.285	2.269.397.285
Tại ngày 31/12/2011	<u>230.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.315.294.436</u>	<u>232.315.294.436</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.794.822.388	3.794.822.388
Trích lập các quỹ (*)	-	115.764.722	(347.294.166)	(231.529.444)
Tại ngày 30/6/2012	<u>230.000.000.000</u>	<u>115.764.722</u>	<u>5.762.822.658</u>	<u>235.878.587.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Vốn khác thuộc chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với số tiền lần lượt là 115.764.722 đồng và 231.529.444 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/ĐHCD-PCT ngày 10 tháng 5 năm 2012.

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo dưỡng. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu
Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải – kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe
Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo dưỡng – bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2012	Hàng hóa VNĐ	Dịch vụ vận tải VNĐ	Bảo dưỡng VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	31.757.125.387	190.109.526.197	125.458.027	221.992.109.611
Tài sản không phân bổ				108.935.722.293
Tổng tài sản hợp nhất				<u>330.927.831.904</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	68.253.932.194	19.375.926.189	-	87.629.858.383
Nợ phải trả không phân bổ				7.419.386.141
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>95.049.244.524</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Hàng hóa VNĐ	Dịch vụ vận tải VNĐ	Bảo dưỡng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	305.755.535.936	99.725.579.589	271.665.298	-	405.752.780.823
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	3.045.199.116	103.442.727	-	(3.148.641.843)	-
Tổng doanh thu	308.800.735.052	99.829.022.316	271.665.298	(3.148.641.843)	405.752.780.823
Giá vốn	(302.441.062.451)	(92.969.942.062)	(259.144.938)	-	(395.670.149.451)
Kết quả hoạt động kinh doanh	3.314.473.485	6.755.637.527	12.520.360	-	10.082.631.372
Chi phí không phân bổ					(11.139.842.860)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					(1.057.211.488)
Doanh thu hoạt động tài chính					5.774.650.324
Lợi nhuận khác					462.482.681
Chi phí tài chính					(99.325.000)
Lợi nhuận trước thuế					5.080.596.517
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.285.774.129)
Lợi nhuận trong năm					<u>3.794.822.388</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>19.564.532.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

31/12/2011	Hàng hóa VNĐ	Dịch vụ vận tải VNĐ	Bảo dưỡng VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	55.315.227.599	178.590.274.683	11.437.500	233.916.939.782
Tài sản không phân bổ				106.070.052.618
Tổng tài sản hợp nhất				339.986.992.400
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	86.585.923.437	11.129.752.380	-	97.715.675.817
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	9.956.022.147
Tổng nợ phải trả hợp nhất				107.671.697.964

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)	Hàng hóa VNĐ	Dịch vụ vận tải VNĐ	Bảo dưỡng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152.153.763.109	59.234.728.646	330.063.573	-	211.718.555.328
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	152.153.763.109	59.234.728.646	330.063.573	-	211.718.555.328
Giá vốn	(146.618.904.551)	(57.358.690.897)	(61.599.816)	-	(204.039.195.264)
Kết quả hoạt động kinh doanh	5.534.858.558	1.876.037.749	268.463.757	-	7.679.360.064
Chi phí không phân bổ					(10.058.652.304)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(2.379.292.240)
Doanh thu hoạt động tài chính					5.460.055.245
Lãi (lỗ) khác					24.809.190
Chi phí tài chính					(3.014.241.999)
Lợi nhuận trước thuế					91.330.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(22.832.549)
Lợi nhuận trong năm					68.497.647
Thông tin khác					
Khấu hao					14.218.772.334

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Kinh doanh hàng hóa	305.755.535.936	152.153.763.109
Kinh doanh dịch vụ vận tải	99.725.579.589	59.234.728.646
Hoạt động bảo dưỡng	271.665.298	330.063.573
	405.752.780.823	211.718.555.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	302.441.062.451	146.618.904.551
Giá vốn dịch vụ vận tải	92.969.942.062	57.358.690.897
Giá vốn hoạt động bảo dưỡng	259.144.938	61.599.816
	<u>395.670.149.451</u>	<u>204.039.195.264</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lãi tiền gửi	4.947.635.424	5.441.003.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.500.000	15.400.000
Hoàn nhập dự giảm giá đầu tư chứng khoán	804.514.900	-
Doanh thu tài chính khác	-	3.651.600
	<u>5.774.650.324</u>	<u>5.460.055.245</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	722.787.777
Chi phí lãi vay	99.325.000	2.287.551.872
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	3.902.350
	<u>99.325.000</u>	<u>3.014.241.999</u>

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.080.596.517	91.330.196
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(22.500.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	85.000.000	-
Thu nhập tính thuế	<u>5.143.096.517</u>	<u>91.330.196</u>
Chuyển lỗ tính thuế của các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế cho năm nay	<u>5.143.096.517</u>	<u>91.330.196</u>
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.285.774.129</u>	<u>22.832.549</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	3.794.822.388	68.497.647
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.794.822.388	68.497.647
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>165</u>	<u>3</u>

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét) VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>708.273.333</u>	<u>695.335.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	1.105.676.133	1.201.411.333
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>440.916.667</u>	<u>611.660.000</u>
	<u>1.546.592.800</u>	<u>1.813.071.333</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 18 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000 đô la Mỹ/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2007.

Tổng số tiền thuê hai lô đất tại Phan Văn Hớn, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê tương ứng 9.506.000 đồng/tháng và 12.500.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2007.

Tổng số tiền thuê đất tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 8.500.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2009.

Tổng số tiền thuê đất tại Vũng Tàu với giá thuê 19.800.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2010.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.487.078.965	55.518.261.203
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.330.822.600	16.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.825.881.985	70.109.186.249
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	1.515.967.600	597.483.000
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	80.496.354.840	79.601.858.928
Chi phí phải trả	1.249.289.096	1.951.989.819
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.875.193.549	4.541.035.181

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<u>30/6/2012</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	80.496.354.840	-	80.496.354.840
Chi phí phải trả	1.249.289.096	-	1.249.289.096
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.875.193.549	4.875.193.549
<u>31/12/2011</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	79.601.858.928	-	79.601.858.928
Chi phí phải trả	1.951.989.819	-	1.951.989.819
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.541.035.181	4.541.035.181

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<u>30/6/2012</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.487.078.965	-	76.487.078.965
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.330.822.600	-	12.330.822.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55,825,881,985	-	55,825,881,985
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	193.581.000	1.322.386.600	1.515.967.600
<u>31/12/2011</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.518.261.203	-	55.518.261.203
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.947.307.700	-	16.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.109.186.249	-	70.109.186.249
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	178.261.000	419.222.000	597.483.000

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 (Chưa soát xét)
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	166.765.041.493	131.633.520.554
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	2.400.974.303	2.082.506.980
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	120.598.819.303	134.783.296
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-	1.879.652.515
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	173.266.090	40.389.091
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Nha Trang	15.593.656.386	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	2.357.718	-
Cung cấp hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	976.110.391	1.397.357.594

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGSố 18 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	207.610.264	537.058.862
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.950.007.217	364.548.956
Chi nhánh Phía Nam – Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	450.182.728	616.397.228
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	262.372.046	317.232.223
Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Dầu khí	231.236.364	596.882.056
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	648.731.757	642.821.559
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí	550.700.000	400.700.000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.062.131.621	1.931.620.198
Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp	3.987.234.318	524.472.908
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	129.170.358	143.981.139
Chi nhánh TCT Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu Khí	383.211.054	174.073.639
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	3.000.000	5.545.455
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	7.456.578.515	747.209.247
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	1.365.952.646	313.116.870
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty CP Dịch vụ khí	4.427.259.796	426.879.328
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty CP Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	5.871.452.810	589.725.922
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	6.609.075.648	243.086.103
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.474.433.752	196.218.770
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty CP Tư vấn Quản lý Dự án khí	3.520.862.258	163.536.118
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	1.023.316.556	76.363.636
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	972.857.400	376.011.983
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	3.505.052.584	-
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị tại Vũng Tàu	-	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	404.705.032	366.257.318
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	562.694.731	171.330.577
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	3.129.464.975	178.836.165
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	109.161.322	56.637.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>5.024.440.735</u>	<u>1.499.559.964</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
	đến 30/6/2012	đến 30/6/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lương và các khoản khác	<u>902.375.649</u>	<u>446.107.979</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu		
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	160.692.420	244.558.416
Công Ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	126.040.000	173.890.000
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	260.590.000	347.545.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	5.562.240	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	83.123.213	77.925.540
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	306.999.861	772.953.598
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí phía Nam	-	4.324.330
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp	396.093.149	395.107.466
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	68.398.125	112.716.000
Chi nhánh TCT Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu Khí	140.258.705	57.246.731
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	44.700.000	44.700.000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	639.375.812	2.106.895.822

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGSố 18 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	9.416.231	1.929.252.150
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	985.112.153	1.062.019.767
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ khí	691.072.413	1.039.305.974
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyên khí Đông Nam Bộ	945.055.320	900.762.520
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	72.098.139	377.720.942
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	110.431.940	371.802.494
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	348.846.148	253.314.921
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	312.239.951	246.629.447
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	348.007.586	223.726.007
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	335.697.190	217.881.630
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	36.517.912	185.931.614
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Dầu khí	22.000.000	107.402.752
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị - Vũng Tàu	-	84.059.031
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	71.425.370	75.428.166
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	220.121.575	33.513.712
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	24.035.000	24.191.400
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	239.047.480	23.400.780

Các khoản phải thu khác

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	999.864.299	154.478.523
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	87.788.318	12.552.000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ khí	661.665.512	53.475.000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyên khí Đông Nam Bộ	679.219.445	160.809.137
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp	281.571.473	541.740.108
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	356.409.436	7.092.000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	386.937.890	322.091.975
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	105.331.912	32.512.581
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	866.902.400	665.390.559

Các khoản phải trả

Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	35.090.338.119	52.288.421.488
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	199.590.150	101.488.963
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	24.561.182	29.944.000
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	1.430.638.197	472.101.225
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	31.049.140.390	21.208.582.565
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	42.701.454	42.701.454
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	8.506.066

Các khoản phải trả khác

CN Cty CP kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam tại Quảng Ngãi	-	22.000.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (VTGas)	195.033.400	195.033.400
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	9.878.300	-
Phòng GDĐT Vũng Tàu - Chi nhánh Vũng Tàu - TCT Tài chính CP DK Việt Nam	38.424.231	51.978.316
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí - PVC	4.911.663	4.911.663
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	200.000.000	-



Nguyễn Duyên Hiếu

Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Phan Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng